

Số: 28 /2022/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2022

THÔNG TƯ

**Quy định về quản lý, duy trì, chia sẻ và đảm bảo an toàn thông tin
dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải**

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý, duy trì, chia sẻ và đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định về các hoạt động: tạo lập, cập nhật, quản lý, duy trì, kết nối, chia sẻ, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

b) Thông tư này không điều chỉnh đối với dữ liệu về tàu bay.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo lập, cập nhật, quản lý, duy trì, kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được chia sẻ, kết nối dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phương tiện giao thông vận tải (sau đây gọi là phương tiện) bao gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông đường sắt.

2. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Bộ Giao thông vận tải là nền tảng phục vụ việc kết nối, chia sẻ dữ liệu các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong nội bộ Bộ Giao thông vận tải và giữa Bộ Giao thông vận tải với các bộ, ngành, địa phương.

3. Cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện là Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc tạo lập, cập nhật, quản lý, duy trì, kết nối, chia sẻ, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện

1. Tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước; các quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng, các quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Quản lý kết nối và chia sẻ dữ liệu tuân thủ theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Bảo đảm sự đầy đủ, chính xác của dữ liệu nhằm phục vụ công tác quản lý, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện.

4. Phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Giao thông vận tải.

5. Tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin; các quy định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến dữ liệu; quyền riêng tư của tổ chức, cá nhân.

6. Tuân thủ các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về trao đổi dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

Chương II

TẠO LẬP, CẬP NHẬT, TÍCH HỢP DỮ LIỆU ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN

Điều 4. Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện

1. Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện là tập hợp các dữ liệu có liên quan đến phương tiện được tạo lập trong quá trình thực hiện các thủ tục kiểm định, kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao

thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông đường sắt.

2. Thông tin tối thiểu trong cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện bao gồm:

a) Thông tin về phương tiện giao thông cơ giới đường bộ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin về xe máy chuyên dùng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thông tin về tàu biển quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thông tin về phương tiện thủy nội địa quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Thông tin về phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tạo lập, cập nhật, tích hợp dữ liệu đăng kiểm phương tiện

1. Các đơn vị kiểm định, kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thực hiện tạo lập, cập nhật dữ liệu sau khi hoàn thành công tác kiểm định, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận, hồ sơ đăng kiểm thông qua phần mềm do cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện quản lý thống nhất và cấp quyền sử dụng.

Trường hợp tàu biển được kiểm tra ở nước ngoài thì việc tạo lập, cập nhật dữ liệu được thực hiện trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày đăng kiểm viên trở lại đơn vị.

2. Dữ liệu đăng kiểm phương tiện sau khi được tạo lập, cập nhật sẽ được cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện tích hợp vào cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện trong thời hạn không quá một (01) ngày làm việc.

Chương III

QUẢN LÝ, DUY TRÌ DỮ LIỆU ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN

Điều 6. Hệ thống thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện

1. Hệ thống thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện là hệ thống công nghệ thông tin gồm hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm và cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện.

2. Vai trò, chức năng của hệ thống thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện

a) Quản lý tập trung thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện trong phạm vi cả nước;

b) Cung cấp các chức năng hỗ trợ hoạt động tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện.

3. Cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện và đơn vị tạo lập, cập nhật dữ liệu đăng kiểm phương tiện có trách nhiệm bảo đảm:

a) Hệ thống thông tin và hạ tầng kết nối mạng phù hợp để tạo lập, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện;

b) Công cụ, biện pháp để bảo vệ dữ liệu và xác thực dữ liệu trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện;

c) Các điều kiện kỹ thuật, nguồn lực khác phục vụ việc tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện.

Điều 7. Kinh phí xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện

Kinh phí xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện được đảm bảo bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Đảm bảo an toàn thông tin

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động tạo lập, cập nhật, quản lý, duy trì, kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện.

2. Việc bảo đảm an toàn thông tin phải phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và bảo đảm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện đề xuất hồ sơ cấp độ an toàn hệ thống thông tin và thực hiện phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ được phê duyệt theo quy định của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Chương IV

KẾT NỐI, CHIA SẺ, SỬ DỤNG DỮ LIỆU ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN

Điều 9. Đối tượng, phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện

1. Cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện phục vụ công tác quản lý nhà nước của ngành vào cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Giao thông vận tải.

2. Đối tượng được cung cấp, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện

a) Các cơ quan phục vụ công tác quản lý nhà nước;

b) Chủ sở hữu hoặc người quản lý phương tiện hợp pháp theo quy định của pháp luật;

c) Các tổ chức, cá nhân khác khi có yêu cầu.

3. Các thông tin trong cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện được cung cấp, chia sẻ là các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này.

4. Phương thức chia sẻ dữ liệu

a) Thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Bộ Giao thông vận tải;

b) Kết nối trực tiếp giữa hệ thống thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện và hệ thống thông tin của tổ chức sử dụng dữ liệu;

c) Tra cứu thông tin trực tuyến trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện;

d) Cung cấp thông tin dạng văn bản.

Điều 10. Thực hiện kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện

1. Chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện theo phương thức thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Bộ Giao thông vận tải

Các cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Thông tư này có nhu cầu sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện gửi đề nghị bằng văn bản tới cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện nêu rõ mục đích sử dụng, danh mục thông tin cần chia sẻ, phương thức kết nối và tần suất sử dụng dữ liệu.

Căn cứ đề nghị, cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện quyết định chia sẻ dữ liệu; phối hợp với cơ quan quản lý nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Bộ Giao thông vận tải thiết lập kết nối; cấp quyền truy cập và hướng dẫn kỹ thuật thực hiện kết nối. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện theo phương thức thông qua kết nối trực tiếp giữa hệ thống thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện và hệ thống thông tin của tổ chức sử dụng dữ liệu

Các tổ chức quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 có nhu cầu sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện gửi đề nghị bằng văn bản tới cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện nêu rõ mục đích sử dụng, danh mục thông tin cần chia sẻ, phương thức kết nối và tần suất sử dụng dữ liệu.

Căn cứ đề nghị, cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện quyết định chia sẻ dữ liệu; cấp quyền truy cập và hướng dẫn kỹ thuật thực hiện kết nối. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện theo phương thức tra cứu thông tin trực tuyến trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện

Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này được quyền tra cứu thông tin về đăng kiểm phương tiện do mình sở hữu hoặc quản lý hợp pháp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện mà không cần cấp tài khoản, mã khoá.

Trường hợp các cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Thông tư này có nhu cầu cấp tài khoản, mã khoá và địa chỉ truy cập thì gửi đề nghị bằng văn bản tới cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện nêu rõ mục đích sử dụng và các thông tin có nhu cầu được chia sẻ. Căn cứ đề nghị, cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện quyết định chia sẻ dữ liệu; cấp tài khoản, mã khoá và địa chỉ truy cập. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện theo phương thức cung cấp thông tin dạng văn bản

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này có nhu cầu sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện gửi đề nghị bằng văn bản tới cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện hoặc đơn vị kiểm tra, kiểm định, chứng nhận an toàn kỹ thuật cho phương tiện, trong đó nêu rõ mục đích sử dụng và các thông tin có nhu cầu được chia sẻ.

Căn cứ đề nghị, cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện hoặc đơn vị kiểm tra, kiểm định, chứng nhận an toàn kỹ thuật cho phương tiện cung cấp thông tin dạng văn bản trong phạm vi quyền hạn.

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 của Thông tư này khi được cung cấp thông tin dạng văn bản phải trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Tiếp cận thông tin.

Điều 11. Tạm ngừng, chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu trên môi trường điện tử

1. Cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện tạm ngừng kết nối, chia sẻ dữ liệu trong các trường hợp sau:

- a) Nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin;
- b) Trường hợp bất khả kháng làm gián đoạn kết nối, chia sẻ dữ liệu hoặc có ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thông tin, sự an toàn dữ liệu;
- c) Cơ quan, tổ chức được kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện sử dụng không đúng mục đích, phạm vi dữ liệu đã nêu trong văn bản đề nghị kết nối, chia sẻ dữ liệu;
- d) Việc kết nối từ cơ quan, tổ chức được kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh.

2. Cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu trong những trường hợp sau:

a) Việc kết nối không thể khôi phục do sự cố hoặc do điều kiện khách quan mà cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện không thể tiếp tục duy trì chia sẻ dữ liệu;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện không có nhu cầu tiếp tục kết nối và sử dụng dữ liệu;

c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với các quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện

1. Xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện.
2. Thiết lập các dữ liệu danh mục trong cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện.
3. Tập huấn nghiệp vụ cho tổ chức, cá nhân thực hiện tạo lập, cập nhật, duy trì, quản lý cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện.
4. Kiểm tra việc tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện.
5. Tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện.
6. Tạm ngừng, chấm dứt việc chia sẻ, kết nối dữ liệu đăng kiểm phương tiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm của đơn vị tạo lập, cập nhật dữ liệu đăng kiểm phương tiện

1. Kịp thời tạo lập, cập nhật dữ liệu đăng kiểm phương tiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.
2. Bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình tạo lập, cập nhật, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện.
3. Sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện khi thực hiện kiểm định, kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện để đảm bảo sự thống nhất.
4. Thông báo kịp thời, phối hợp với cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện giải quyết các vướng mắc trong quá trình tạo lập, cập nhật, sử dụng dữ liệu.
5. Cung cấp thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện do mình tạo lập, cập nhật bằng phương thức quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 của Thông tư này khi có yêu cầu.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện

1. Sử dụng, bảo mật dữ liệu đúng mục đích, phạm vi đã nêu trong văn bản đề nghị kết nối, chia sẻ dữ liệu; phù hợp với quy định của Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Bảo mật và sử dụng đúng tài khoản, mã khóa, phương thức kết nối, địa chỉ truy cập đã được cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện cung cấp.

3. Thông báo kịp thời, phối hợp với cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện về vướng mắc phát sinh trong quá trình kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện.

4. Không được chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện được cung cấp cho bên thứ ba khi chưa được phép của cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các quy định của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thủ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Giao thông vận tải;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TTCNTT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Danh Huy

Phụ lục I
THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BGTVT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Giao thông vận tải)*

1. Thông tin về xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

STT	Tên thông tin	Ghi chú
1	Số quản lý	Số quản lý của phương tiện trong dữ liệu kiểm định
2	Biển số xe	Biển số đăng kí cấp cho xe cơ giới
3	Nơi đăng ký	Địa phương nơi đăng ký biển số
4	Tình trạng phương tiện	Tình trạng khi lập hồ sơ (chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng)
5	Ngày đăng kiểm	Ngày đăng kiểm phương tiện gần nhất
6	Hạn đăng kiểm	Ngày hết hạn đăng kiểm gần nhất
7	Nước sản xuất	Nước sản xuất của phương tiện
8	Năm sản xuất	Năm sản xuất của phương tiện
9	Năm hết niên hạn	Niên hạn sử dụng của phương tiện
10	Số động cơ	Còn gọi là số máy (được đóng trên thân động cơ)
11	Số khung	
12	SỐVIN	Số nhận dạng của xe
13	Nhãn hiệu	
14	Số loại	Tên thương mại và số loại (VD: HIACE RZH114L-BRKRS)
15	Số chỗ ngồi	
16	Số chỗ nằm	
17	Số chỗ đứng	
18	Khối lượng bản thân	Khối lượng của xe hoàn chỉnh (đơn vị: kg)
19	Khối lượng hàng hoá thiết kế	Khối lượng hàng hoá được chuyên chở theo thiết kế của nhà sản xuất (đơn vị: kg)
20	Khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông	Khối lượng hàng hóa được chuyên chở cho phép tham gia giao thông theo quy định của cơ quan quản lý đường bộ (đơn vị: kg)
21	Khối lượng toàn bộ thiết kế	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế của nhà sản xuất (đơn vị: kg)

STT	Tên thông tin	Ghi chú
22	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông theo quy định của cơ quan quản lý đường bộ (đơn vị: kg)
23	Kích thước bao	Kích thước chiều dài toàn bộ, chiều rộng toàn bộ, chiều cao toàn bộ của toàn xe theo tài liệu kỹ thuật
24	Kích thước lòng thùng hàng	Kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lòng thùng xe (đơn vị: mm)
25	Dung tích động cơ	Thể tích làm việc của động cơ (đơn vị cm^3)
26	Nguồn gốc	Nguồn gốc là xe sản xuất lắp ráp trong nước hay nhập khẩu
27	Số Giấy chứng nhận	Số giấy chứng nhận kiểu loại đối với xe sản xuất trong nước hoặc số chứng chỉ đối với xe nhập khẩu
28	Ngày cấp giấy chứng nhận	Ngày cấp giấy chứng nhận theo thứ tự số 27

2. Thông tin về xe mô tô, xe gắn máy

STT	Tên thông tin	Ghi chú
1	Nguồn gốc	Nguồn gốc là xe sản xuất lắp ráp trong nước hay nhập khẩu
2	Số giấy chứng nhận	Số giấy chứng nhận kiểu loại đối với xe sản xuất trong nước hoặc số chứng chỉ đối với xe nhập khẩu
3	Ngày cấp giấy chứng nhận	(ngày/tháng/năm)
4	Nhãn hiệu	
5	Tên thương mại	
6	Mã kiểu loại	
7	Năm sản xuất	Năm sản xuất phương tiện
8	Nước sản xuất	Nước sản xuất phương tiện
9	Số khung	
10	Số động cơ	Còn gọi là số máy
11	Màu sơn	
12	Thể tích	Thể tích làm việc (đơn vị cm^3)
13	Công suất động cơ	Công suất động cơ (đơn vị: kW)

Phụ lục II
THÔNG TIN VỀ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BGTVT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên thông tin	Ghi chú
1	Loại xe máy chuyên dùng	Tên (loại) xe máy chuyên dùng
2	Biển số xe	Biển số đăng kí cấp cho xe cơ giới
3	Nhãn hiệu	
4	Số động cơ	Còn gọi là số máy (được đóng trên thân động cơ)
5	Số khung	
6	Công suất động cơ	Là đại lượng đặc trưng cho tốc độ sinh công của động cơ (đơn vị: kW)
7	Khối lượng bản thân	Khối lượng của xe hoàn chỉnh (đơn vị: kg)
8	Chiều dài	Chiều dài toàn bộ (đơn vị: mm)
9	Chiều rộng	Chiều rộng toàn bộ (đơn vị: mm)
10	Chiều cao	Chiều cao toàn bộ (đơn vị: mm)
11	Xe đã cải tạo	Xe đã qua cải tạo hay chưa?
12	Nguồn gốc	Nguồn gốc là xe sản xuất lắp ráp trong nước hay nhập khẩu
13	Số giấy chứng nhận	Số giấy chứng nhận kiểu loại đối với xe sản xuất trong nước hoặc số chứng chỉ đối với xe nhập khẩu
14	Ngày cấp giấy chứng nhận	Ngày cấp của giấy chứng nhận theo thứ tự số 13

Phụ lục III
THÔNG TIN VỀ TÀU BIỂN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BGTVT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

STT	Tên thông tin	Ghi chú
1	Tên tàu	Tên tàu biển do chủ tàu đặt và được cơ quan đăng ký tàu biển chấp thuận
2	Số phân cấp	Số phân cấp được Cục Đăng kiểm Việt Nam ấn định phục vụ mục đích quản lý
3	Số IMO	Là số được IHS Maritime ấn định phù hợp với Nghị quyết A.1078(28) của IMO.
4	Hồ hiệu	Là dãy ký tự được Cục tần số vô tuyến điện cấp để phân biệt giữa các tàu trong các phương thức liên lạc
5	Quốc tịch	Là tên quốc gia tàu đăng ký mang cờ quốc tịch
6	Cảng đăng ký	Là nơi tàu đăng ký mang cờ quốc tịch
7	Nhóm phương tiện tàu biển	Theo Phụ lục C.19 của TCVN 13420: 2021
8	Công dụng tàu	Thể hiện mục đích sử dụng, đặc tính kỹ thuật chính của tàu
9	Dấu hiệu phân cấp	Theo QCVN 21: 2015/BGTVT và các sửa đổi, bổ sung
10	Chiều dài lớn nhất	Chiều dài toàn bộ của tàu L _{OA} (đơn vị: m)
11	Chiều dài	Chiều dài phân cấp (m) theo QCVN 21: 2015/BGTVT
12	Chiều rộng	Theo QCVN 21: 2015/BGTVT và các sửa đổi, bổ sung (đơn vị: m)
13	Chiều cao mạn	Theo QCVN 21: 2015/BGTVT và các sửa đổi, bổ sung (đơn vị: m)
14	Tổng dung tích	Dung tích (GT) theo Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển (TONNAGE 1969) hoặc QCVN 63: 2013/BGTVT
15	Dung tích có ích	Dung tích có ích (NT) theo Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển (TONNAGE 1969) hoặc QCVN 63: 2013/BGTVT
16	Chiều chìm	Theo QCVN 21: 2015/BGTVT và các sửa đổi, bổ sung (đơn vị: mét)

STT	Tên thông tin	Ghi chú
17	Trọng tải toàn phần	Theo QCVN 21: 2015/BGTVT và các sửa đổi, bổ sung (đơn vị: t)
18	Tuyến hoạt động	Theo Phụ lục C.21 của TCVN 13420: 2021
19	Vùng hoạt động	Theo Phụ lục C.20 của TCVN 13420: 2021
20	Nhà máy đóng tàu	Tên nhà máy đóng mới tàu biển
21	Ngày đặt sống chính	Là ngày rải tấm tôn đáy giữa tâm đầu tiên hoặc ngày đặt tổng đoạn đầu tiên lên trườn hoặc xác nhận tàu trong giai đoạn đóng tương tự. Ngày này được ghi nhận trong biên bản hoặc chứng nhận ngày đặt sống chính của tàu.
22	Ngày hạ thủy	Là ngày tàu được hạ thủy xuống nước lần đầu tiên.
23	Ngày đóng tàu	Ngày hoàn thành kiểm tra phân cấp theo QCVN 21: 2015/BGTVT và các sửa đổi, bổ sung
24	Tổng công suất máy chính	Tổng công suất động cơ dùng để đẩy tàu (đơn vị: kW)
25	Tổng công suất máy phát điện	Tổng công suất các máy phát điện của tàu và không bao gồm máy phát điện sự cố (đơn vị: KVA)

Phụ lục IV
THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BGTVT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên thông tin	Ghi chú
1	Tên phương tiện	
2	Số ĐKHC	Số đăng ký hành chính của phương tiện do cơ quan quản lý hành chính cấp
3	Số kiểm soát	Số kiểm soát nhằm kiểm soát từng phương tiện và số lượng phương tiện đã được đăng kiểm trên toàn quốc
4	Số đăng kiểm	Số đăng kiểm của phương tiện là số được cơ quan đăng kiểm cấp sau khi phương tiện đã được kiểm tra thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật và các quy định hiện hành
5	Năm đóng	Năm đóng của phương tiện được xác định theo quy định tại Nghị định số 111/2014/NĐ-CP.
6	Nơi đóng	Nơi đóng của phương tiện là nơi phương tiện được đóng và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu.
7	Vật liệu	Vật liệu thân phương tiện
8	Công dụng	
9	Cấp tàu	Cấp hoạt động của phương tiện
10	Vùng hoạt động	Vùng nước mà phương tiện được phép hoạt động
11	Dung tích	Dung tích (GT) của phương tiện được xác định theo quy chuẩn sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2015/BGTVT
12	Trọng tải toàn phần	Trọng tải toàn phần của phương tiện là hiệu số, tính bằng tấn, giữa lượng chiếm nước tương ứng với đường nước thiết kế toàn tải của tàu và trọng lượng tàu không (đơn vị: t)
13	Số người được chở	Số người được chở trên phương tiện theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa (đơn vị: người)
14	Lượng hàng	Lượng hàng được chở trên phương tiện (đơn vị: t)
15	Chiều dài tàu lớn nhất L _{max}	(đơn vị: m)
16	Chiều dài tàu L	Chiều dài thiết kế của phương tiện (đơn vị: m)
17	Chiều rộng tàu lớn nhất B _{max}	Chiều rộng tàu lớn nhất (đơn vị: m)

STT	Tên thông tin	Ghi chú
18	Chiều rộng tàu B	Chiều rộng thiết kế của tàu (đơn vị: m)
19	Chiều cao mạn D	Chiều cao mạn tàu (đơn vị: m)
20	Chiều chìm d	Chiều chìm của phương tiện là khoảng cách thẳng đứng, tính bằng mét, đo ở mặt phẳng sườn giữa, từ mép trên của dải tấm giữa đáy đến đường nước thiết kế toàn tải (đơn vị: m)
21	Mạn khô F	Mạn khô (đơn vị: mm)
22	Số lượng máy chính	Số lượng máy dùng để đẩy phương tiện
23	Tổng công suất máy chính	Tổng công suất máy chính tính bằng sức ngựa

Phụ lục V
THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BGTVT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Thông tin về toa xe, phương tiện chuyên dùng không tự hành

STT	Tên thông tin	Ghi chú
1	Loại phương tiện	Tên kiểu loại phương tiện
2	Số đăng ký	Biển số đăng ký
3	Số hiệu	Số hiệu của toa xe theo quy ước
4	Năm sản xuất	Năm sản xuất của toa xe
5	Nước sản xuất	Nước sản xuất toa xe
6	Tốc độ cấu tạo	Tốc độ cấu tạo theo tài liệu của nhà sản xuất (đơn vị: km/h)
7	Loại giá chuyển hướng	Tên kiểu loại giá chuyển hướng
8	Loại van hãm	Tên kiểu loại van hãm
9	Loại móc nối, đỡ đấm	Tên kiểu loại móc nối, đỡ đấm
10	Khối lượng toa xe	Khối lượng toa xe không bao gồm hàng hóa (đơn vị: tấn)
11	Trọng tải	Khối lượng hàng hóa được phép chuyên chở (đơn vị: tấn)
12	Số chỗ	Số hành khách được phép chuyên chở
13	Khổ đường	Khổ đường sắt (1000mm/1435mm) (đơn vị: mm)
14	Chiều dài	Kích thước giới hạn của toa xe (đơn vị: mm)
15	Chiều rộng	
16	Chiều cao	
17	Hiệu lực giấy chứng nhận	Ngày hết hiệu lực của giấy chứng nhận đăng kiểm (ngày/tháng/năm)

2. Thông tin về đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành

STT	Thông tin	Ghi chú
1	Loại phương tiện	Tên kiểu loại phương tiện
2	Số đăng ký	Biển số đăng ký
3	Số hiệu	Số hiệu của đầu máy theo quy ước
4	Năm sản xuất	Năm sản xuất của đầu máy
5	Nước sản xuất	Nước sản xuất đầu máy

STT	Thông tin	Ghi chú
6	Tốc độ cấu tạo	Tốc độ cấu tạo theo tài liệu của nhà sản xuất (đơn vị: km/h)
7	Ký hiệu động cơ	Kiểu loại động cơ
8	Số động cơ	Số series của động cơ
9	Công suất định mức	Công suất động cơ (HP/kW)
10	Công thức trục	Cách bố trí trục (B-B, Co-Co)
11	Kiểu truyền động	Tên kiểu loại truyền động (Thủy lực, Điện, cơ khí)
12	Khối lượng chỉnh bị	Khối lượng đầu máy/phương tiện chuyên dùng dùng bao gồm nhiên liệu, dầu bôi trơn, nước làm mát, ... ở trạng thái chỉnh bị (đơn vị: t)
13	Số chỗ	Số chỗ trên buồng lái đầu máy
14	Khổ đường	Khổ đường sắt (1000mm/1435mm) (đơn vị: mm)
15	Chiều dài	Kích thước giới hạn của đầu máy (đơn vị: mm)
16	Chiều rộng	
17	Chiều cao	
18	Hiệu lực giấy chứng nhận	Ngày hết hiệu lực của giấy chứng nhận đăng kiểm (ngày/tháng/năm)

3. Thông tin về toa xe đường sắt đô thị

STT	Thông tin	Ghi chú
1	Loại phương tiện	Tên kiểu loại toa xe đường sắt đô thị
2	Số đăng ký	Biển số đăng ký
3	Số hiệu	Số hiệu của toa xe đường sắt đô thị
4	Năm sản xuất	Năm sản xuất của toa xe đường sắt đô thị
5	Nước sản xuất	Nước sản xuất toa xe đường sắt đô thị
6	Tốc độ cấu tạo (km/h)	Tốc độ cấu tạo theo tài liệu của nhà sản xuất
7	Số chỗ	Số hành khách được phép chuyên chở
8	Điện áp cung cấp	Điện áp danh nghĩa cấp cho toa xe (đơn vị: V)
9	Hình thức cấp điện	Tên hình thức cấp điện (trên cao/ray thứ ba)
10	Hệ thống tín hiệu điều khiển	Tên kiểu loại hệ thống tín hiệu điều khiển chạy tàu
11	Chiều dài	Kích thước giới hạn của toa xe đường sắt đô thị (đơn vị: mm)
12	Chiều rộng	
13	Chiều cao	
14	Hiệu lực giấy chứng nhận	Ngày hết hiệu lực của giấy chứng nhận đăng kiểm